

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

THÔNG TIN SẢN PHẨM						THÔNG TIN KỸ THUẬT						THÔNG TIN GIÁ										
STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Dày	PN	Chưa VAT	Thanh toán		
	DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét			DN		mm	bar	đồng/mét			
1	21		1.0	4.0	6,300	6,930	6	60	2	2.3	8.0	39,000	42,900	15	110	4	5.3	10.0	149,400	164,340		
		0	1.2	10.0	7,700	8,470			3	2.9	10.0	47,200	51,920			5	6.6	12.5	184,400	202,840		
		1	1.5	12.5	8,400	9,240			4	3.6	12.5	59,200	65,120			6	8.1	16.0	223,500	245,850		
		2	1.6	16.0	10,100	11,110			5	4.5	16.0	71,100	78,210	16	110 (*)	7	12.3	25.0	318,000	349,800		
		3	2.4	25.0	11,800	12,980			6	6.7	25.0	104,400	114,840				2.0	3.0	65,600	72,160		
2	27		1.0	4.0	7,800	8,580	7	63 (*)		1.6	5.0	27,100	29,810	17	125 (*)		2.5	4.0	82,700	90,970		
		0	1.3	10.0	9,800	10,780				1.9	6.0	31,900	35,090			1	3.1	5.0	96,800	106,480		
		1	1.6	12.5	11,500	12,650				2.5	8.0	39,700	43,670			2	3.7	6.0	114,700	126,170		
		2	2.0	16.0	12,800	14,080				3.0	10.0	49,800	54,780	18	125	3	4.8	8.0	145,500	160,050		
		3	3.0	25.0	18,100	19,910				3.8	12.5	61,800	67,980			4	6.0	10.0	183,300	201,630		
3	34		1.0	4.0	10,100	11,110	8	75 (*)		4.7	16.0	75,500	83,050	19	125 (*)	5	7.4	12.5	224,700	247,170		
		0	1.3	8.0	11,800	12,980				1.5	4.0	32,200	35,420			6	9.2	16.0	275,600	303,160		
		1	1.7	10.0	14,500	15,950				0	1.9	5.0	37,600			41,360	7	14.0	25.0	393,700	433,070	
		2	2.0	12.5	17,700	19,470			9	75	1	2.2	6.0	42,600	46,860	20	140 (*)		2.2	3.0	80,800	88,880
		3	2.6	16.0	20,100	22,110					2	2.9	8.0	55,500	61,050				2.8	4.0	102,800	113,080
4	42	4	3.8	25.0	29,800	32,780			3	3.6	10.0	68,800	75,680	21	140	1	3.5	5.0	121,000	133,100		
			1.2	4.0	15,100	16,610	4	4.5	12.5	86,500	95,150	2	4.1			6.0	142,600	156,860				
		0	1.5	6.0	16,900	18,590	5	5.6	16.0	104,400	114,840	3	5.4			8.0	190,800	209,880				
		1	1.7	8.0	19,900	21,890	6	8.4	25.0	150,900	165,990	4	6.7			10.0	233,500	256,850				
		2	2.0	10.0	22,600	24,860	10	75 (*)		1.5	3.0	39,300	43,230			5	8.3	12.5	287,200	315,920		
3	2.5	12.5	26,600	29,260	0	1.8			4.0	44,900	49,390	22	140 (*)	6	10.3	16.0	352,500	387,750				
5	48	4	3.2	16.0	32,900	36,190	11	90 (*)	1	2.2	5.0			52,600	57,860	23	160 (*)	7	15.7	25.0	498,200	548,020
		5	4.7	25.0	44,300	48,730			2	2.7	6.0	60,800	66,880		2.5			3.0	104,900	115,390		
			1.4	5.0	17,700	19,470			3	3.5	8.0	79,700	87,670	24	160			1	4.0	5.0	160,000	176,000
		0	1.6	6.0	20,700	22,770			4	4.3	10.0	99,000	108,900					2	4.7	6.0	184,700	203,170
		1	1.9	8.0	23,700	26,070			5	5.4	12.5	123,000	135,300					3	6.2	8.0	238,900	262,790
6	60	2	2.3	10.0	27,300	30,030	12	90	6	6.7	16.0	148,600	163,460	25	160 (*)	4	7.7	10.0	303,100	333,410		
		3	2.9	12.5	33,000	36,300			7	10.1	25.0	214,500	235,950			5	9.5	12.5	372,100	409,310		
		4	3.6	16.0	41,400	45,540				1.9	3.0	59,400	65,340			6	11.8	16.0	457,600	503,360		
		5	5.4	25.0	59,400	65,340			0	2.2	4.0	67,200	73,920			7	17.9	25.0	648,500	713,350		
			1.4	4.0	23,000	25,300			13	90 (*)	1	2.7	5.0			78,300	86,130	26	180 (*)		2.8	3.0
0	1.5	5.0	27,500	30,250	2	3.2	6.0	89,100			98,010		3.6	4.0	169,000	185,900						
6	60	1	1.8	6.0	33,500	36,850	14	110 (*)	3	4.2	8.0	124,800	137,280									

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sàn phẩm	Class	Dày mm	PN bar	Chưa VAT đồng/mét	Thanh toán	STT	Sàn phẩm	Class	Dày mm	PN bar	Chưa VAT đồng/mét	Thanh toán	Ống lọc u.PVC				
														STT	Sàn phẩm	Class	Dày mm	Chưa VAT đồng/mét
27	180	180	4.4	5.0	196,100	215,710	40	280	280	2	8.2	6.0	559,800	51	48	0		36,600
			2	5.3	233,400	256,740				3	10.7	8.0	719,200					
			3	6.9	298,100	327,910				4	13.4	10.0	986,400					
			4	8.6	381,500	419,650				5	16.6	12.5	1,132,300					
			5	10.7	472,600	519,860				6	20.6	16.0	1,380,500					
28	180 (*)	180	6	13.3	579,800	637,780	41	315 (*)	315		6.2	4.0	502,300	52	90		2.7	100,400
				3.2	196,700	216,370							552,530					
29	200 (*)	200		3.9	206,200	226,820	42	315	315	1	7.7	5.0	596,300	53	140	3		232,000
										2	9.2	6.0	715,400					
30	200	200	1	4.9	249,200	274,120				3	12.1	8.0	898,900					
			2	5.9	289,800	318,780					15.0	10.0	1,244,500					
			3	7.7	369,800	406,780				5	18.7	12.5	1,434,000					
			4	9.6	473,900	521,290				6	23.2	16.0	1,745,400					
31	200 (*)	200	5	11.9	584,100	642,510	43	315 (*)	315		7.0	4.0	634,500	54	500		12.3	6.0
			6	14.7	713,400	784,740				1	8.7	5.0	779,100					
32	225 (*)	225		3.5	204,300	224,730				2	10.4	6.0	926,900					
				4.4	252,800	278,080				3	13.6	8.0	1,202,800					
33	225	225								4	16.9	10.0	1,479,000					
			1	5.5	303,800	334,180				5	21.1	12.5	1,825,200					
			2	6.6	360,100	396,110				6	26.1	16.0	2,223,500					
			3	8.6	467,700	514,470					7.8	4.0	796,300					
			4	10.8	599,800	659,780				1	9.8	5.0	990,100					
34	225 (*)	225	5	13.4	741,400	815,540	45	400 (*)	400	2	11.7	6.0	1,177,400	55	560		13.7	6.0
			6	16.6	886,800	975,480				3	15.3	8.0	1,524,400					
35	250*	250		3.9	265,800	292,380				4	19.1	10.0	1,883,100					
				4.9	331,400	364,540				5	23.7	12.5	2,308,800					
36	250	250									30.0	16.0	2,905,800					
			1	6.2	399,600	439,560	46	400 (*)	400				796,300	56	630		15.4	6.0
			2	7.3	466,300	512,930				1	9.8	5.0	990,100					
			3	9.6	602,700	662,970				2	11.7	6.0	1,177,400					
			4	11.9	761,900	838,090				3	15.3	8.0	1,524,400					
37	250 (*)	250	5	14.8	943,600	1,037,960				4	19.1	10.0	1,883,100					
			6	18.4	1,151,000	1,266,100	47	400	400	5	23.7	12.5	2,308,800	57	710		17.40	6.0
38	280 (*)	280		5.5	397,400	437,140							2,905,800					
			1	6.9	475,200	522,720					8.8	4.0	1,010,500					
39	280	280					48	450 (*)	450				1,010,500	58	800		19.60	6.0
										1	11.0	5.0	1,251,400					
40	280	280								2	13.2	6.0	1,493,100					
										3	17.2	8.0	1,928,000					
										4	21.5	10.0	2,388,400					
41	280	280					49	450	450	0	9.8	4.0	1,325,300	59	165		5.10	
										1	12.3	5.0	1,580,300					
42	280	280											1,580,300					
													1,580,300					
43	280	280											1,580,300					
													1,580,300					
44	280	280					50	500	500				1,580,300	60	216		6.50	
													1,580,300					
45	280	280											1,580,300					
													1,580,300					
													1,580,300					

Lưu ý: Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MÉT với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)

(*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Nối thẳng			Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Đầu bịt		Van cầu nhựa	
		DN	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái			
1	21 (D)	10.0	1,200	1,320	1,300	1,430	2,100	2,310	1,300	1,430	950	1,045	20,900	22,990
2	21 (D)	16.0	2,000	2,200	2,900	3,190	3,800	4,180			950	1,045		
3	27 (D)	10.0	1,600	1,760	2,100	2,310	3,500	3,850	1,700	1,870	1,200	1,320	29,800	32,780
4	27 (D)	16.0	2,700	2,970	3,600	3,960	4,800	5,280			1,500	1,650		
5	34 (D)	10.0	1,800	1,980	3,100	3,410	4,700	5,170	2,600	2,860	1,800	1,980	42,700	46,970
6	34 (D)	16.0	4,800	5,280	6,900	7,590	8,500	9,350	5,400	5,940	2,700	2,970		
7	42 (D)	10.0	3,100	3,410	5,100	5,610	6,700	7,370	3,900	4,290	2,100	2,310		
8	42 (D)	16.0	8,800	9,680	10,800	11,880	14,200	15,620	9,400	10,340	4,300	4,730		
9	48 (M)	6.0									3,100	3,410		
10	48 (D)	10.0	4,000	4,400	8,000	8,800	10,000	11,000	6,200	6,820	3,100	3,410		
11	48 (D)	16.0	9,700	10,670	14,700	16,170	20,100	22,110	13,100	14,410				
12	60 (M)	6.0			11,400	12,540	15,100	16,610	9,700	10,670				
13	60 (M)	8.0	6,900	7,590	11,800	12,980	15,800	17,380	10,100	11,110				
14	60 (D)	10.0			16,300	17,930			14,200	15,620	9,700	10,670		
15	60 (D)	16.0	15,200	16,720	23,700	26,070	31,300	34,430	18,700	20,570				
16	75 (M)	6.0			20,100	22,110	25,500	28,050	16,600	18,260				
17	75 (M)	8.0	9,400	10,340	21,200	23,320	26,900	29,590	17,500	19,250	9,800	10,780		
18	75 (D)	10.0	9,700	10,670	38,200	42,020	40,500	44,550	23,200	25,520	12,800	14,080		
19	75 (D)	12.5							26,900	29,590				
20	90 (M)	6.0	12,800	14,080	27,800	30,580	37,100	40,810	22,900	25,190	10,600	11,660		
21	90 (D)	10.0	30,500	33,550	44,700	49,170	64,000	70,400	31,800	34,980	21,400	23,540		
22	90 (D)	12.5							34,100	37,510				
23	90 (D)	16.0	33,700	37,070										
24	110 (M)	6.0	16,200	17,820	44,500	48,950	62,900	69,190	35,000	38,500	22,100	24,310		
25	110 (D)	10.0	45,100	49,610	69,300	76,230	87,400	96,140	59,800	65,780	32,000	35,200		



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	ĐK danh nghĩa	Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lời (Nối góc 45°)		Đầu bịt	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
26	110 (D)	12.5							64,000	70,400		
27	110 (D)	16.0	49,700	54,670								
28	125 (M)	6.0	36,400	40,040	78,000	85,800	103,900	114,290	61,800	67,980	26,800	29,480
29	125 (M)	8.0			82,200	90,420						
30	125 (D)	10.0	64,700	71,170			131,100	144,210				
31	125 (D)	12.5							83,200	91,520		
32	125 (D)	16.0	78,900	86,790								
33	140 (M)	6.0	52,300	57,530	113,100	124,410	168,400	185,240	67,400	74,140	27,700	30,470
34	140 (M)	8.0							76,800	84,480		
35	140 (D)	10.0	74,800	82,280			195,000	214,500	95,900	105,490	59,900	65,890
36	140 (D)	12.5			234,500	257,950			102,400	112,640		
37	140 (D)	16.0	103,400	113,740								
38	160 (M)	6.0	74,500	81,950	136,400	150,040	179,100	197,010	102,000	112,200	55,100	60,610
39	160 (M)	8.0							117,200	128,920		
40	160 (D)	10.0	118,000	129,800	274,000	301,400	288,100	316,910			104,700	115,170
41	160 (D)	12.5							153,400	168,740		
42	180 (M)	6.0			229,200	252,120	293,200	322,520	181,300	199,430		
43	200 (M)	6.0	164,700	181,170	279,400	307,340	421,100	463,210	195,500	215,050	126,800	139,480
44	200 (M)	8.0					478,800	526,680				
45	200 (D)	10.0	197,700	217,470	375,200	412,720	657,700	723,470	282,500	310,750		
46	200 (D)	12.5							392,300	431,530		
47	225 (M)	6.0	199,600	219,560	383,100	421,410	463,700	510,070	277,100	304,810		
48	225 (D)	10.0			586,300	644,930	806,900	887,590	437,100	480,810		
49	250 (M)	6.0			639,500	703,450	802,600	882,860	453,200	498,520		
50	250 (D)	10.0							626,800	689,480		
51	280 (M)	6.0			852,800	938,080	1,065,900	1,172,490	628,900	691,790		
52	315 (M)	6.0			1,460,300	1,606,330	1,598,900	1,758,790	920,900	1,012,990		

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	SẢN PHẨM DN ĐK danh nghĩa	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán				Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái				bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái
53	27-21 (D)	10.0	1,200	1,320	2,700	2,970			73	75-27 (M)	8.0	8,800	9,680	16,800	18,480		
54	34-21 (D)	10.0	1,700	1,870	3,500	3,850			74	75-34 (M)	8.0	9,200	10,120	17,500	19,250		
55	34-27 (D)	10.0	2,200	2,420	3,800	4,180			75	75-34 (D)	10.0	11,300	12,430			8,900	9,790
56	42-21 (D)	10.0	2,600	2,860	4,600	5,060	3,600	3,960	76	75-42 (M)	8.0	9,200	10,120	18,700	20,570		
57	42-27 (D)	10.0	2,700	2,970	5,100	5,610	3,600	3,960	77	75-42 (D)	10.0					8,900	9,790
58	42-34 (D)	10.0	2,900	3,190	6,200	6,820	2,800	3,080	78	75-48 (M)	8.0	9,200	10,120	21,200	23,320		
59	48-21 (D)	10.0	3,500	3,850	7,500	8,250	5,100	5,610	79	75-48 (D)	10.0	14,200	15,620			8,900	9,790
60	48-27 (D)	10.0	3,700	4,070	7,600	8,360	5,100	5,610	80	75-60 (M)	8.0	9,700	10,670	23,700	26,070		
61	48-34 (D)	10.0	3,800	4,180	8,000	8,800	6,300	6,930	81	75-60 (D)	10.0	14,300	15,730			8,900	9,790
62	48-42 (D)	10.0	3,900	4,290	10,300	11,330	6,300	6,930	82	90-34 (M)	6.0	11,600	12,760	28,900	31,790		
63	60-21 (M)	8.0	4,800	5,280	9,300	10,230			83	90-34 (D)	10.0	20,300	22,330	37,200	40,920	13,600	14,960
64	60-21 (D)	10.0					8,700	9,570	84	90-42 (M)	6.0	12,700	13,970	23,500	25,850		
65	60-27 (M)	8.0	5,800	6,380	10,500	11,550			85	90-42 (D)	10.0	17,600	19,360	38,200	42,020	13,600	14,960
66	60-27 (D)	10.0					8,700	9,570	86	90-48 (M)	6.0	12,700	13,970	28,600	31,460		
67	60-34 (M)	8.0	5,800	6,380	11,500	12,650			87	90-48 (D)	10.0	19,800	21,780	38,200	42,020	14,400	15,840
68	60-34 (D)	10.0	7,500	8,250			9,500	10,450	88	90-60 (M)	6.0	13,100	14,410	34,800	38,280		
69	60-42 (M)	8.0	5,800	6,380	12,700	13,970			89	90-60 (D)	10.0	19,800	21,780	42,500	46,750	15,500	17,050
70	60-42 (D)	10.0	6,700	7,370	15,200	16,720	9,700	10,670	90	90-75 (M)	6.0	14,300	15,730	36,400	40,040		
71	60-48 (M)	8.0	6,200	6,820	13,300	14,630			91	90-75 (D)	10.0	23,900	26,290	51,500	56,650	13,800	15,180
72	60-48 (D)	10.0	7,900	8,690			7,900	8,690									



CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIEN PHONG PHÍA NAM
 VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)
 Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
	DN OK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
91	110-34 (M)	6.0	20,100	22,110	36,000	39,600		
92	110-42 (M)	6.0	19,300	21,230	36,400	40,040		
93	110-42 (D)	10.0					24,300	26,730
94	110-48 (M)	6.0	19,300	21,230	38,200	42,020		
95	110-48 (D)	10.0	29,100	32,010	58,500	64,350	27,100	29,810
96	110-60 (M)	6.0	20,100	22,110	42,300	46,530		
97	110-60 (D)	10.0	30,900	33,990	69,000	75,900	28,200	31,020
98	110-75 (M)	6.0	20,400	22,440	44,700	49,170		
99	110-75 (D)	10.0	32,000	35,200			30,100	33,110
100	110-90 (M)	6.0	20,900	22,990	53,500	58,850		
101	110-90 (D)	10.0	34,600	38,060			31,800	34,980
102	125-75 (M)	6.0	29,300	32,230				
103	125-75 (D)	10.0					43,400	47,740
104	125-90 (M)	6.0	30,900	33,990				
105	125-90 (D)	10.0					43,400	47,740
106	125-110 (M)	6.0	37,400	41,140	77,200	84,920		
107	125-110 (D)	10.0	61,800	67,980			43,400	47,740
108	140-75 (D)	10.0					37,600	41,360
109	140-90 (M)	6.0	43,500	47,850	105,000	115,500		
110	140-90 (D)	10.0					49,800	54,780
111	140-110 (M)	6.0	46,000	50,600	115,100	126,610		
112	140-110 (D)	10.0	101,100	111,210			49,800	54,780
113	140-125 (M)	6.0	54,400	59,840				
114	140-125 (D)	10.0	88,200	97,020			49,800	54,780
115	160-90 (M)	6.0	58,500	64,350	144,000	158,400		
116	160-90 (D)	10.0	93,000	102,300			74,600	82,060
117	160-110 (M)	6.0	60,700	66,770	156,800	172,480		

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm	PN	Mặt bích phun		
	DN	ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái					đồng/cái		
118	160-110 (D)	10.0	121,500	133,650			82,000	90,200	148	60 (D)	10.0	80,600	88,660	
119	160-125 (M)	6.0	62,000	68,200					149	75 (D)	10.0	112,700	123,970	
120	160-125 (D)	10.0	127,900	140,690			82,000	90,200	150	90 (D)	10.0	112,400	123,640	
121	160-140 (M)	6.0	64,700	71,170	183,300	201,630			151	110 (D)	10.0	151,500	166,650	
122	160-140 (D)	10.0	151,500	166,650			82,000	90,200	152	125 (D)	10.0	208,500	229,350	
123	180-125 D)	10.0					97,000	106,700	153	140 (D)	10.0	257,800	283,580	
124	180-140 (M)	6.0					100,200	110,220	154	160 (D)	10.0	361,300	397,430	
125	180-160 (M)	6.0					100,200	110,220	155	200 (D)	10.0	631,500	694,650	
126	200-110 (M)	6.0	135,400	148,940	287,900	316,690			156	225 (D)	10.0	650,800	715,880	
127	200-110 (D)	10.0	174,600	192,060			145,600	160,160	157	250 (D)	10.0	884,200	972,620	
128	200-125 (M)	6.0	136,400	150,040					158	315 (D)	10.0	1,242,800	1,367,080	
129	200-140 (M)	6.0	141,200	155,320										
130	200-160 (M)	6.0	148,700	163,570	356,000	391,600	117,200	128,920	STT	Sản phẩm	PN	Van zăcco		
131	200-160 (D)	10.0	186,900	205,590						DN ĐK danh nghĩa		bar	Chưa VAT	Thanh toán
132	200-180 (D)	10.0					99,000	108,900					đồng/cái	
133	225-110 (M)	6.0	158,700	174,570					159	21 (D)	10.0	73,500	80,850	
134	225-160 (M)	6.0	201,500	221,650					160	27 (D)	10.0	105,600	116,160	
135	225-160 (D)	10.0	266,500	293,150					161	34 (D)	10.0	142,400	156,640	
136	225-180 (M)	6.0					172,100	189,310						
137	225-200 (D)	10.0					159,900	175,890	STT	Sản phẩm	PN	Đầu bịt ren trong		
138	250-160 (M)	6.0					225,900	248,490		DN ĐK danh nghĩa		bar	Chưa VAT	Thanh toán
139	250-180 (M)	6.0					228,100	250,910					đồng/cái	
140	250-200 (M)	6.0	243,000	267,300	625,800	688,380	241,000	265,100	162	21 (D)	10.0	1,300	1,430	
141	280-200 (M)	6.0					309,100	340,010	163	27 (D)	10.0	1,800	1,980	
142	280-225 (M)	6.0					319,800	351,780	164	34 (D)	10.0	3,200	3,520	
143	280-250 (M)	6.0					330,500	363,550	165	42 (D)	10.0	4,800	5,280	
144	315-160 (M)	6.0	509,500	560,450			437,100	480,810	166	48 (D)	10.0	5,700	6,270	
145	315-180 (M)	6.0					426,400	469,040	167	60 (D)	10.0	6,000	6,600	
146	315-200 (M)	6.0	529,800	582,780			431,800	474,980	168	90 (D)	10.0	24,500	26,950	
147	315-250 (M)	6.0					478,600	526,460	169	110 (D)	10.0	34,100	37,510	

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT : (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	bar	Nối thẳng ren trong		Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Ba chạc ren trong đồng	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
170	21x1/2" (D)	10.0	1,200	1,320			1,200	1,320	2,200	2,420			2,000	2,200		
171	21x1/2" (D)	16.0			10,700	11,770					11,400	12,540			13,700	15,070
172	27x1/2" (D)	16.0									15,400	16,940			19,300	21,230
173	27x3/4" (D)	10.0	1,500	1,650			1,500	1,650	2,900	3,190			3,100	3,410		
174	27x3/4" (D)	16.0			14,800	16,280					18,300	20,130			19,300	21,230
175	34x1" (D)	10.0	2,700	2,970			2,700	2,970								
176	34x1" (D)	16.0									26,500	29,150				
177	42x1.1/4" (D)	10.0	3,800	4,180			3,800	4,180								
178	42x1.1/4" (D)	16.0														
179	48x1.1/2" (D)	10.0	5,400	5,940			5,400	5,940								
180	48x1.1/2" (D)	16.0														
181	60x2" (D)	6.0	7,600	8,360												
182	60x2" (D)	10.0	8,500	9,350	65,600	72,160	8,600	9,460								
183	60x2" (D)	16.0														
184	75x2.1/2" (M)	8.0					9,700	10,670								
185	75x2.1/2" (D)	10.0	15,400	16,940												
186	90-3" (M)	6.0	24,500	26,950												
187	90-3" (D)	10.0					21,900	24,090								
188	110-4" (M)	6.0	56,500	62,150			55,400	60,940								

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P.17, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An II, P. Hoà Phú, TP. TDM, Bình Dương

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA uPVC

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 01-01-2023 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho ống *ISO, MPVC)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho mặt bích ISO)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái					đồng/cái		
189	Gioăng cao su DN 63	cái	13,100	14,410	210	Gioăng mặt bích ISO DN 60	cái	52,300	57,530	
190	Gioăng cao su DN 75	cái	16,600	18,260	211	Gioăng mặt bích ISO DN 75	cái	56,300	61,930	
191	Gioăng cao su DN 90	cái	20,100	22,110	212	Gioăng mặt bích ISO DN 90	cái	58,400	64,240	
192	Gioăng cao su DN 110	cái	25,200	27,720	213	Gioăng mặt bích ISO DN 110	cái	59,500	65,450	
193	Gioăng cao su DN 125	cái	30,600	33,660	214	Gioăng mặt bích ISO DN 125	cái	61,800	67,980	
194	Gioăng cao su DN 140	cái	34,600	38,060	215	Gioăng mặt bích ISO DN 140	cái	72,800	80,080	
195	Gioăng cao su DN 160	cái	48,500	53,350	216	Gioăng mặt bích ISO DN 160	cái	63,700	70,070	
196	Gioăng cao su DN 180	cái	59,600	65,560	217	Gioăng mặt bích ISO DN 200	cái	88,900	97,790	
197	Gioăng cao su DN 200	cái	60,200	66,220	218	Gioăng mặt bích ISO DN 225	cái	100,000	110,000	
198	Gioăng cao su DN 225	cái	80,400	88,440	219	Gioăng mặt bích ISO DN 250	cái	132,700	145,970	
199	Gioăng cao su DN 250	cái	96,000	105,600	220	Gioăng mặt bích ISO DN 315	cái	135,500	149,050	
200	Gioăng cao su DN 280	cái	136,200	149,820						
201	Gioăng cao su DN 315	cái	184,000	202,400	STT	Sản phẩm	Phễu chắn rác (Dùng cho hệ thống thoát nước)		Phễu thu nước (Dùng cho hệ thống thoát nước)	
202	Gioăng cao su DN 355	cái	236,700	260,370		DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
203	Gioăng cao su DN 400	cái	336,700	370,370			đồng/cái		đồng/cái	
204	Gioăng cao su DN 450	cái	431,600	474,760	221	48 (M)	15,600	17,160		
205	Gioăng cao su DN 500	cái	538,200	592,020	222	60 (M)	32,800	36,080		
206	Gioăng cao su DN 560	cái	736,500	810,150	223	90 (M)	39,300	43,230		
207	Gioăng cao su DN 630	cái	901,300	991,430	224	75 (M)			20,800	22,880
208	Gioăng cao su DN 710	cái	1,253,600	1,378,960	225	110 (M)			34,100	37,510
209	Gioăng cao su DN 800	cái	1,534,300	1,687,730						
					STT	Sản phẩm	PN	Co ba nhánh (Nối góc 90° ba nhánh)		
						DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	
								bar	đồng/cái	
					226	21 (M)	10.0	4,000	4,400	
					227	27 (M)	10.0	6,000	6,600	